PHỤ LỤC 3

*(Kèm theo Công văn số 685/SGDĐT-TrH&QLCL ngày 13/3/2025 của Sở GDĐT)*

CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH LỚP 10

TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH NĂM HỌC 2025-2026

I. MÔN TOÁN

1. Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mạch nội dung** | **Số điểm** | **Số câu hỏi** | **Loại câu hỏi** |
| 1 | Số và đại số | 3,0 | 1 | Tự luận |
| 1,0 | 1 | Tự luận |
| 1,0 | 1 | Tự luận |
| 1,0 | 1 | Tự luận |
| 2 | Hình học và đo lường | 2,0 | 1 | Tự luận |
| 1,0 | 1 | Tự luận |
| 3 | Thống kê và xác suất | 1,0 | 1 | Tự luận |
| **TỔNG** | **10** | **7** | **Tự luận** |

3. Nội dung đề thi

|  |  |
| --- | --- |
| **Mạch nội dung** | **Nội dung** |
| Số và đại số | - Phương trình bậc hai một ẩn.- Hệ phương trình bậc nhất hai ẩn.- Bất phương trình bậc nhất một ẩn.- Căn bậc hai.- Hàm số và đồ thị ().- Giải bài toán bằng cách lập phương trình bậc hai. |
| Hình học và đo lường | - Đường tròn.- Hình trụ, nón, cầu. |
| Thống kê và xác suất | - Thống kê.- Xác suất. |

4. Mức độ yêu cầu

*4.1.* Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 30%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 20%; Vận dụng cao: 20%.

*4.2.* Lưu ý: Cấu trúc, nội dung đề thi tuyển sinh 10 theo đề minh hoạ gửi kèm.

II. MÔN NGỮ VĂN

1. Thời gian làm bài: 120 phút (không kể thời gian giao đề)

2. Cấu trúc đề thi

 Thang điểm 10

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mạch nội dung** | **Số điểm** | **Số câu hỏi** | **Loại câu hỏi** |
| ĐỌC HIỂU | Thể loại thơ; truyện ngắn hiện đại; văn bản thông tin; văn bản nghị luận. | 04 | 05 | Tự luận |
| VIẾT | Nghị luận xã hội *(đoạn văn)* | 02 | 01 | Tự luận |
| Nghị luận văn học *(bài văn)* | 04 | 01 | Tự luận |
| **TỔNG** | **10** | **07** | **Tự luận** |

3. Nội dung đề thi

|  |  |
| --- | --- |
| **Mạch nội dung** | **Nội dung** |
| ***ĐỌC HIỂU*** | - Đặc trưng của thơ; truyện ngắn hiện đại; văn bản thông tin; văn bản nghị luận.- Thực hành tiếng Việt.- Rút ra bài học, thông điệp, liên hệ, vận dụng, ...  |
| ***VIẾT*** | Nghị luận xã hội | Mệnh đề hỏi được tích hợp từ nguồn đọc hiểu. *(Đoạn văn không quá 200 chữ)* |
| Nghị luận văn học | Phân tích, đánh giá nội dung chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ ngắn; truyện ngắn hiện đại.*(Thơ; Truyện hiện đại ngoài 03 bộ SGK hiện hành).* |

4. Mức độ yêu cầu

*4.1.* Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%; Vận dụng cao: 20%.

*4.2.* Lưu ý:

- Hình thức: Tự luận 100%.

- Phần đọc hiểu gồm 05 câu (trong đó có 01 câu Tiếng Việt).

- Viết đoạn, viết bài bao gồm tất cả các mức độ.

- Ngữ liệu cả ĐỌC HIỂU và VIẾT không quá 1.300 chữ.

- Ngữ liệu cần trích dẫn nguồn cụ thể, rõ ràng, chính xác, chính thống.

- Đối với kiểu viết đoạn Nghị luận xã hội:

+ Xác định được tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.

+ Xác định được cách thức trình bày.

+ Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng, đạo lí.

+ Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng, đạo lí.

+ Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí. Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục.

- Đối với kiểu bài Nghị luận văn học:

+ Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề nghị luận.

+ Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

+ Nêu nội dung cảm hứng, hình tượng nhân vật trữ tình, đặc điểm nghệ thuật nổi bật, ... của đoạn thơ, bài thơ ngắn; truyện ngắn.

+ Diễn giải được nội dung, ý nghĩa, đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm theo yêu cầu của đề là qua hình tượng nhân vật văn học, nghệ thuật xây dựng hình ảnh, thể hiện cảm xúc, sử dụng ngôn ngữ...

+ Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật.

+ So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.

+ Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.

II. MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

1. Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10 (Phần chung 10%, phần riêng 90% (Lịch sử: 45%; Địa lí 45%)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mạch nội dung** | **Số điểm** | **Số câu hỏi** | **Loại câu hỏi****(Tự luận)** |
| 1 | **Phần chung** | Chủ đề chung(Lịch sử và Địa lí 9) | ***1,0 điểm*** | ***1*** | Tự luận |
| 2 | **Phần riêng** | **Lịch sử** | Lịch sử thế giới | 1,5 điểm | 1 | Tự luận |
| Lịch sử Việt Nam | 3,0 điểm | 2 | Tự luận |
|  | ***4,5 điểm*** | ***3*** |  |
| **Địa lí** | Địa lí dân cưViệt Nam | 1,0 điểm | 1 | Tự luận |
| Địa lí các ngành kinh tế | 1,0 điểm | 1 | Tự luận |
| Sự phân hoálãnh thổ | 2,5 điểm | 1 | Tự luận |
|  |  |  |  | ***4,5 điểm*** | ***3*** |  |
| **TỔNG** |  |  | **10** | **7** |  |

3. Nội dung đề thi

| **Mạch nội dung** | **Nội dung** |
| --- | --- |
| **Phần chung** |
| **Chủ đề chung** | Chủ đề 2. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. |
| Chủ đề 3. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. |
| **Phần riêng** |
|  **PHÂN MÔN LỊCH SỬ** |
| **1. Lịch sử****thế giới**  | Thế giới từ năm 1918 đếnnăm 1945 | **1. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945).**- Nguyên nhân của Chiến tranh thế giới thứ hai. - Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Chiến tranh thế giới thứ hai.- Hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai.- Vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít.- Hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945) đối với lịch sử nhân loại |
| Thế giới từ năm 1945 đếnnăm 1991 | **2. Chiến tranh lạnh (1947 – 1989).**Nguyên nhân, những biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh. |
| **3. Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991.**- Cách mạng Cu-ba và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba.- Bài học từ kết quả công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba đối với Việt Nam. |
| **4. Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991.** - Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991.- Sự hình thành và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). |
| Thế giới từ năm 1991 đến nay | **5. Nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.**Tình hình chính trị, kinh tế của nước Mỹ từ năm 1991 đến nay. |
| **6. Châu Á từ năm 1991 đến nay.**Quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay. |
| Cách mạng khoa học, kĩ thuật và xu thế toàn cầu hóa. | - Những thành tựu chủ yếu của cách mạng khoa học kĩ thuật trên thế giới.- Xu hướng toàn cầu hoá.- Đánh giá và liên hệ tác động của toàn cầu hoá đối với thế giới và Việt Nam. |
| **2. Lịch sử Việt Nam** | Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945 | **2. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.**- Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930.- Quá trình và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.- Vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. |
| **3. Cách mạng tháng Tám năm 1945.**- Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật Bản.- Diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.- Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.- Vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945. |
| Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1991 | **4. Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám.**Những biện pháp chủ yếu để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, giải quyết những khó khăn về kinh tế, văn hoá, giáo dục, quân sự,... trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945. |
| **5. Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954.**- Nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946).- Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.- Những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự (chỉ tìm hiểu Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954), ngoại giao,... trong kháng chiến chống thực dân Pháp.- Ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954). |
| **6. Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975.**- Phong trào Đồng khởi; - Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975,....- Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. |
| **7. Việt Nam trong những năm 1976 – 1991.**- Thống nhất đất nước về mặt nhà nước, đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo.- Đường lối Đổi mới của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn 1986 – 1991.- Kết quả và ý nghĩa của công cuộc Đổi mới trong giai đoạn 1986 – 1991.- Bài học kinh nghiệm từ việc thực hiện đường lối Đổi mới. |

| **PHÂN MÔN ĐỊA LÍ** |
| --- |
| **Mạch nội dung** | **Nội dung thi** |
| ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM | - Đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.- Sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư.- Vẽ và nhận xét được biểu đồ về gia tăng dân số. |
| ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ | **NÔNG, LÂM, THUỶ SẢN** - Sự phát triển và phân bố nông, lâm, thuỷ sản.- Đặc điểm phân bố tài nguyên rừng và nguồn lợi thuỷ sản.- Ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh. |
| **CÔNG NGHIỆP** - Sự phát triển và phân bố của **một trong** các ngành công nghiệp chủ yếu: (theo QĐ 27)- Công nghiệp xanh. |
| **DỊCH VỤ** - Xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch. |
| SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ | **VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**- Sự phát triển và phân bố **một trong** các ngành kinh tế của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).- Các thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm-nông-thuỷ sản, du lịch. |
| **VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**- Sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).- Thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông - lâm - thuỷ sản;- Đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.- Vị thế của Thủ đô Hà Nội. |
| **BẮC TRUNG BỘ** - Vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.- Thế mạnh về du lịch ở Bắc Trung Bộ.- Vấn đề phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ. |
| **DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**  - Những chuyển biến trong sự phát triển và phân bố kinh tế.*-* Sự phát triển của một số ngành kinh tế thế mạnh (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).- Ảnh hưởng của nạn hạn hán và sa mạc hoá đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận. |
| **VÙNG TÂY NGUYÊN** - Các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.- Đặc điểm dân cư, văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên.- Các vấn đề môi trường trong phát triển kinh tế - xã hội. |
| **VÙNG ĐÔNG NAM BỘ** - Đặc điểm về dân cư, đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ.- Các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.- Vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.- Ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng. |
| **VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG** - Các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.- Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long. |

4. Mức độ yêu cầu

*4.1.* Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 40%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 20%;
Vận dụng cao: 10%.

- Phần chung: 10 % (Nhận biết)

- Phần riêng:

+ Lịch sử: 45% (Nhận biết: 15%; Thông hiểu 15%; Vận dụng 10%;
Vận dụng cao: 5%);

+ Địa lí: 45% (Nhận biết: 15%; Thông hiểu 15%; Vận dụng 10%; Vận dụng cao: 5%).

*4.2.* Lưu ý:

- Phần thi chung chỉ ra ở mức độ nhận biết, tập trung vào các nội dung: *Những nét văn hóa đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Chứng cứ lịch sử và pháp lí của Việt Nam về chủ quyền ở Biển Đông.*

- Phần riêng:

+ Đối với phân môn Lịch sử: Hạn chế những câu hỏi hỏi về số liệu, thời gian; tăng cường các câu hỏi liên hệ thực tế, vận dụng bài học lịch sử vào thực tiễn cuộc sống.

+ Đối với phân môn Địa lí: Không đưa Atlat vào nội dung kiểm tra.